

THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

STT	Cấp học	Đơn vị tính	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Kế hoạch năm học 2025- 2026	Ghi chú
I	MẦM NON								
1	Tổng số trường	Trường	12	11	9	8	6	6	
	Trong đó								
	Công lập	Trường	3	3	3	3	3	3	
	Trường Mầm Non Nước Hoa	Trường	1	1	1	1	1	1	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	Trường	1	1	1	1	1	1	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	Trường	1	1	1	1	1	1	
	Ngoài Công lập	Trường							
	Điểm lẻ	Điểm	9	8	6	5	3	3	
	Trường Mầm Non Nước Hoa	Điểm	3	2	2	2	2	2	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	Điểm	4	4	2	1	1	1	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	Điểm	2	2	2	2	0	0	
2	Tổng số nhóm, lớp								
2.1	Số nhóm trẻ nhà trẻ	Nhóm							
a)	Công lập	Nhóm	6	7	8	9	9	10	
	Trường Mầm Non Nước Hoa		5	6	6	6	6	6	
	Nhóm ghép trẻ từ 3-24 tháng	Nhóm	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm ghép trẻ từ 12-36 tháng	Nhóm	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm ghép trẻ từ 3-36 tháng	Nhóm	0	0	0	1	1	2	
	Trường Mầm Non Bãi Màu		0	0	1	2	2	2	
	Nhóm ghép trẻ từ 3-24 tháng	Nhóm							
	Nhóm ghép trẻ từ 12-36 tháng	Nhóm							
	Nhóm ghép trẻ từ 3-36 tháng	Nhóm			1	2	2	2	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ		1	1	1	1	1	2	
	Nhóm ghép trẻ từ 3-24 tháng	Nhóm							
	Nhóm ghép trẻ từ 12-36 tháng	Nhóm							
	Nhóm ghép trẻ từ 3-36 tháng	Nhóm	1	1	1	1	1	2	
b)	Ngoài công lập	Nhóm							

a)	Công lập	Lớp	17	17	16	15	15	13	
	Trường Mầm Non Nước Hoa		5	5	5	5	5	4	
	Lớp ghép trẻ từ 3-4 tuổi	Lớp		1	1	1	1	2	
	Lớp ghép trẻ từ 4-5 tuổi	Lớp		1	1	1	1	1	
	Lớp ghép trẻ từ 3-5 tuổi	Lớp	5	3	3	3	3	1	
	Trường Mầm Non Bãi Màu		6	6	5	4	4	4	
	Lớp ghép trẻ từ 3-4 tuổi	Lớp				0	0		
	Lớp ghép trẻ từ 4-5 tuổi	Lớp							
	Lớp ghép trẻ từ 3-5 tuổi	Lớp	6	6	5	4	4	4	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ		6	6	6	6	6	5	
	Lớp ghép trẻ từ 3-4 tuổi	Lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép trẻ từ 4-5 tuổi	Lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép trẻ từ 3-5 tuổi	Lớp	6	6	6	6	6	5	
b)	Ngoài công lập	Lớp							
2.3	Số trẻ nhà trẻ		13	14	28	90	92	113	
	Trường Mầm Non Nước Hoa		0	0	0	39	37	53	
	Trẻ từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trẻ từ 12-24 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 12-24 tháng	Trẻ							
	Trẻ từ 24-36 tháng	Trẻ				39	37	53	
	Trong đó, số trẻDTTS từ 24-36 tháng	Trẻ				38	36	52	
	Trường Mầm Non Bãi Màu		0	0	14	36	38	33	
	Trẻ từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trẻ từ 12-24 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 12-24 tháng	Trẻ							

							38	33	
	Trong đó, số trẻDTTS từ 24-36 tháng	Trẻ			11	30	37	33	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ		13	14	14	15	17	27	
	Trẻ từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 3-12 tháng	Trẻ							
	Trẻ từ 12-24 tháng	Trẻ							
	Trong đó, số trẻ DTTS từ 12-24 tháng	Trẻ							
	Trẻ từ 24-36 tháng	Trẻ	13	14	14	15	17	27	
	Trong đó, số trẻDTTS từ 24-36 tháng	Trẻ	10	10	12	10	12	27	
2.4.	Số trẻ mẫu giáo								
a)	Công lập	Trẻ	365	340	313	257	264	280	
	Trường Mầm Non Nước Hoa	Trẻ	93	87	75	63	62	64	
	Trẻ mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	33	23	17	18	24	20	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	31	23	17	18	23	19	
	Trẻ mẫu giáo 4 tuổi	Trẻ	31	32	25	19	19	25	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 4 tuổi	Trẻ	30	31	24	19	19	25	
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	29	32	33	26	19	19	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	27	31	31	25	19	19	
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	Trẻ	114	110	105	80	81	88	
	Trẻ mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	37	25	32	24	28	36	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	35	24	30	23	25	34	
	Trẻ mẫu giáo 4 tuổi	Trẻ	41	44	27	29	24	28	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 4 tuổi	Trẻ	40	42	25	29	22	27	
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	36	41	46	27	29	24	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	34	40	42	27	29	22	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	Trẻ	158	143	133	114	121	128	
	Trẻ mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	51	44	33	36	49	30	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 3 tuổi	Trẻ	45	41	31	34	45	23	

							39	57	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 4 tuổi	Trẻ	39	50	43	30	37	51	
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	64	43	55	46	33	41	
	Trong đó, số trẻ DTTS mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	61	40	51	44	31	23	
b)	Ngoài công lập	Trẻ							
3	Tỉ lệ huy động	Trẻ							
	Trường Mầm Non Nước Hoa		0	0	0	0	0	0	
	Trẻ nhà trẻ/TS trẻ trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ				9/39	13/51	24/53	
	Trong đó, số trẻ nhà trẻ DTTS/Tổng số trẻ DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ				9/39	13/51		
	Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi/Tổng Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi trên địa bàn	Trẻ				37/37	43/43		
	Trong đó, số trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi DTTS/Tổng số Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi	Trẻ				37/37	43/43		
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi/Tổng số Trẻ mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn	Trẻ				26/26	19/19		
	Trong đó, số trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS/Tổng Trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS	Trẻ				26/26	19/19		
	Trường Mầm Non Bãi Mầu		371,81	388,8	428,53	466,38	505,97	477,51	
	Trẻ nhà trẻ/TS trẻ trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ	0	0	21,53	52,17	55,07	48,52	
	Trong đó, số trẻ nhà trẻ DTTS/Tổng số trẻ DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ	0	0	18,03	48,48	55,2	49,25	
	Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi/Tổng Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi trên địa bàn	Trẻ	87,5	92,6	96,97	85,18	100	90	
	Trong đó, số trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi DTTS/Tổng số Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi	Trẻ	87,17	96,2	96,77	84	95,7	89,74	
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi/Tổng số Trẻ mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn	Trẻ	97,14	100	100	96,55	100	100	
	Trong đó, số trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS/Tổng Trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS	Trẻ	100	100	95,23	100	100	100	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ		0	0	0	0	0	0	
	Trẻ nhà trẻ/TS trẻ trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ	13/55	14/71	14/76	15/56	17/43	27/67	
	Trong đó, số trẻ nhà trẻ DTTS/Tổng số trẻ DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	Trẻ	10/53	10/66	12/70	10/50	12/39	27/66	
	Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi/Tổng Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi trên địa bàn	Trẻ	94/108	100/103	78/78	68/72	88/94	87/81	

	<i>DTTS/Tổng số Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi DTTS trên địa bàn</i>	Trẻ	84/91	91/94	74/74	64/67	82/88	74/72	
	<i>Trẻ mẫu giáo 5 tuổi/Tổng số Trẻ mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn</i>	Trẻ	64/65	43/42	55/59	46/46	33/33	41/41	
	<i>Trong đó, số trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS/Tổng Trẻ mẫu giáo 5 tuổi DTTS trên địa bàn</i>	Trẻ	61/62	40/41	51/52	44/44	31/31	38/38	
II	TIỂU HỌC								
1	Tổng số trường, lớp, học sinh								
	<i>Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu</i>								
	<i>Số trường</i>	Trường	1	1	1	1	1	1	
	<i>Số điểm lẻ</i>	Điểm	2	2	2	2	2	2	
	<i>Số lớp</i>	lớp	10	10	10	10	12	11	
	<i>Số trường dạy lớp ghép</i>	Trường	0	0	0	0	0	0	
	<i>Số lớp ghép</i>	lớp	0	0	0	0	0	0	
	<i>Lớp ghép 1+2</i>	lớp							
	<i>Lớp ghép 1+3</i>	lớp							
	<i>Lớp ghép 2+3</i>	lớp							
	<i>Lớp ghép 3+4</i>	lớp							
	<i>Lớp ghép 4+5</i>	lớp							
	<i>Khác</i>	lớp							
	<i>Số học sinh DTTS</i>	HS	178	179	185	198	184	184	
	<i>Trường TH&THCS Sơn Tinh</i>								
	<i>Số trường</i>	Trường	1	1	1	1	1	1	
	<i>Số điểm lẻ</i>	Điểm	2	2	1	1	1		
	<i>Số lớp</i>	lớp	12	12	12	12	12	12	
	<i>Số trường dạy lớp ghép</i>	Trường	0	0	0	0	0	0	
	<i>Số lớp ghép</i>	lớp	0	0	0	0	0	0	
	<i>Lớp ghép 1+2</i>	lớp	0	0	0	0	0	0	

							0	0	
	Lớp ghép 2+3	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 3+4	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 4+5	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Khác	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Số học sinh DTTS	HS	232	233	234	253	255	242	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập								
	Số trường	Trường	1	1	1	1	1	1	
	Số điểm lẻ	Điểm	1	1	1	1	1	1	
	Số lớp	lớp	8	8	8	8	8	8	
	Số trường dạy lớp ghép	Trường							
	Số lớp ghép	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 1+2	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 1+3	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 2+3	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 3+4	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Lớp ghép 4+5	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Khác	lớp	0	0	0	0	0	0	
	Số học sinh DTTS	HS	132	134	152	151	150	138	
2	Tỷ lệ huy động								
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu								
	Số học sinh độ tuổi lớp 1 huy động ra lớp/Tổng Số học sinh trong độ tuổi trên địa bàn	HS	39	41	46	51	32	34	
	Trong đó, số học sinh độ tuổi lớp 1 DTTS huy động ra lớp/TS học sinh DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	HS	38	39	45	50	30	33	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh lớp 5	HS	37	32	29	32	36	36	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh DTTS lớp 5	HS	37	32	29	32	35	35	

	Số học sinh độ tuổi lớp 1 huy động ra lớp/Tổng Số học sinh trong độ tuổi trên địa bàn	HS	50	64	47	55	44	32	
	Trong đó, số học sinh độ tuổi lớp 1 DTTS huy động ra lớp/TS học sinh DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	HS	49	64	48	53	43	32	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh lớp 5	HS	54	42	39	40	45	64	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh DTTS lớp 5	HS	53	40	38	38	44	64	
	<i>Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập</i>								
2.1.	Số học sinh độ tuổi lớp 1 huy động ra lớp/Tổng Số học sinh trong độ tuổi trên địa bàn	HS	33/33	28	32	33	28	19	
	Trong đó, số học sinh độ tuổi lớp 1 DTTS huy động ra lớp/TS học sinh DTTS trong độ tuổi trên địa bàn	HS	33	28	32	32	28	19	
2.2.	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh lớp 5	HS	25	31	34	25	33	28	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 5/Tổng số học sinh DTTS lớp 5	HS	25	31	34	25	33	28	
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ								
1	Tổng số trường, lớp, học sinh								
	<i>Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu</i>								
	<i>Số trường</i>	Trường	1	1	1	1	1	1	
	<i>Số lớp</i>	lớp	6	6	5	5	4	4	
	<i>Số học sinh</i>	HS	151	139	120	115	117	114	
	<i>Số học sinh DTTS</i>	HS	150	138	120	114	117	112	
	<i>Trường TH&THCS Sơn Tinh</i>								

							1	1	
	Số lớp	lớp	7	7	6	5	5	4	
	Số học sinh	HS	179	178	180	166	157	154	
	Số học sinh DTTS	HS							
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập								
	Số trường	Trường	1	1	1	1	1	1	
	Số lớp	lớp	4	4	4	4	4	4	
	Số học sinh	HS	76	84	90	97	101	107	
	Số học sinh DTTS	HS	75	81	98	95	101	107	
2	Tỉ lệ huy động								
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu								
	Số học sinh tiểu học vào học lớp 6/Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5	HS	30	36	28	27	29	32	
	Trong đó, số học sinh tiểu học DTTS vào học lớp 6/TS học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 5	HS	30	36	28	27	29	30	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9/Tổng số học sinh lớp 9	HS	45	43	29	25	35	26	
	chương trình lớp 9 /Tổng số học sinh DTTS lớp 9	HS	45	42	29	25	35	26	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9 tiếp tục học hệ phổ thông và trung cấp	HS	40	40	25	22	32	25	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9 tiếp tục học hệ phổ	HS	40	40	25	22	32	25	
	Trường TH&THCS Sơn Tinh								
	Số học sinh tiểu học vào học lớp 6/Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5	HS	47	48	39	36	36	40	
	Trong đó, số học sinh tiểu học DTTS vào học lớp 6/TS học sinh DTTS hoàn thành	HS	46	48	37	35	34	39	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9/Tổng số học sinh lớp 9	HS	38	51	42	43	45	41	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9 /Tổng số học sinh DTTS lớp 9	HS	38	50	42	42	45	41	

	9 tiếp tục học hệ phổ thông và trung cấp nghề/Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9	HS	38	35	16	19	26		
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9 tiếp tục học hệ phổ thông và trung cấp nghề/Tổng số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9	HS	338	35	16	19	26		
	<i>Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập</i>								
	Số học sinh tiểu học vào học lớp 6/Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp 5	HS	19	23	27	31	21	30	
	Trong đó, số học sinh tiểu học DTTS vào học lớp 6/TS học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 5	HS	19	23	26	30	20	30	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9/Tổng số học sinh lớp 9	HS	18	20	22	16	22	24	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9 /Tổng số học sinh DTTS lớp 9	HS	18	20	21	15	21	24	
	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9 tiếp tục học hệ phổ thông và trung cấp nghề/Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp 9	HS	10	12	14	7	14	16	
	Trong đó, số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9 tiếp tục học hệ phổ thông và trung cấp nghề/Tổng số học sinh DTTS hoàn thành chương trình lớp 9	HS	10	12	13	6	13	16	
IV	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG								
1	Tổng số trường, lớp, học sinh								
2	Tỉ lệ huy động								

Phụ lục 2
CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM THÁNG 8 NĂM 2025

1. Cán bộ quản lý giáo dục

Năm học	Cấp học	Tổng số	Đảng viên	DTT S	Đảng viên DTT S	Trình độ đào tạo								Đã qua bồi dưỡng quản lý (QLNN hoặc QLGD)	Có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên				Đã qua bồi dưỡng và biết tiếng DTTS tại chỗ											
						Đạt chuẩn đào tạo trở lên				Trên chuẩn đào tạo					Chung				Tỷ lệ				Chung				Tỷ lệ			
						Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ		Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ				
2020-2021	Mầm non	15	7	8	3	6	138	3	60	10	262	5	62,5	4	300	0	0	4	300	0	0	15	300	8	61,5					
	Mầm Non Nước Hoa	13	5	8	3	5	38,5	3	60	8	61,5	5	62,5	2	100	0		2	100	0		13	100	8	61,5					
	Mầm Non Bãi Mầu	1	1	0	0	1	100			1	100			1	100			1	100			1	100							
	Mầm Non Sơn Tây Hạ	1	1	0	0					1	100	0		1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0					
	Tiểu học	4	4	0	0	4	300	0	0	0	0	0	0	4	300	0	0	4	300	0	0	3	200	0	0					
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	1	1	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100			1	100			1	100							
	TH&THCS Sơn Tinh	2	2	0	0	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	2	100	0	0	2	100	0	0					
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	1	1			1	100							1	100			1	100											
	THCS	5	5	0	0	4	250	0	0	4	250	0	0	5	300	0	0	5	300	0	0	5	300	0	0					
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	2	2			1	50			1	50			2	100			2	100			2	100							
	TH&THCS Sơn Tinh	1	1	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0					
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	2	2			2	100			2	100			2	100			2	100			2	100							
THPT																														
	Mầm non																													
	Mầm Non Nước Hoa																													
	Mầm Non Bãi Mầu	1	1	0	0	1	100			1	100			1	100			1	100			1	100							
	Mầm Non Sơn Tây Hạ	1	1	0	0					1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0					

2021-2022	Tiểu học																								
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	1	1	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100			1	100			1	100		
	TH&THCS Sơn Tinh	2	2	0	0	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	2	100	0	0	2	100	0	0
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	0	0			0	0						0	0			0	0							
	THCS																								
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	2	2			1	50			1	50		2	100			2	100			2	100			
	TH&THCS Sơn Tinh	1	1	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	2	2			2	100			0	0		2	100			2	100			2	100			
	THPT																								
2022-2023	Mâm non	2																							
	Mâm Non Nước Hoa																								
	Mâm Non Bãi Mẫu	1	1	0	0	1	100			1	100		1	100			1	100			1	100			
	Mâm Non Sơn Tây Hạ	1	1	0	0					1,0	####	0	0	1,0	####	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0
	Tiểu học																								
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	1	1	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100			1	100			1	100		
	TH&THCS Sơn Tinh	2	100	0	0	2	100	0	0,0	0,0	0,0	0	0	2,0	####	0	0,0	2,0	100,0	0	0,0	2,0	100,0	0	0,0
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	0	0			0	0						0	0			0	0							
	THCS																								
	PTDTBT TH&THCS Sơn Tinh	2	2			1	50			1	50		2	100			2	100			2	100			
	TH&THCS Sơn Tinh	1	1	0	0	1	100	0	0,0	0,0	0,0	0	0	1,0	####	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0
	PTDTBT TH&THCS	2	2			2	100			0,0	0,0		2,0	####			2,0	100,0			2,0	100,0			
THPT																									
	Mâm non																								
	Mâm Non Nước Hoa																								
	Mâm Non Bãi Mẫu	1	1	0	0	1	100			1	100		1	100			1	100			1	100			

[illegible]

2025-2026	Mâm non																									
	Mâm Non Nước Hoa																									
	Mâm Non Bãi Mầu	2	2	0	0	2	100			2	100			2	100			2	100			2	100			
	Mâm Non Sơn Tây Hạ	2	2	1	1	1	100	1	100,0	1,0	####	0	0	2,0	####	1	50,0	2,0	100,0	1	50,0	2,0	100,0	1	50,0	
	Tiểu học																									
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu																									
	TH&THCS Sơn Tinh	2	2	0	0	2	100	0	0,0	0,0	0,0	0	0	2,0	####	0	0,0	2,0	100,0	0	0,0	2,0	100,0	0	0,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	1	1			1	100							1	100			1	100							
	THCS																									
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	2	2			1	50			1	50			2	100			2	100			2	100			
	TH&THCS Sơn Tinh	1	1	0	0	1	100	0	0,0	0,0	0,0	0	0	1,0	####	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0	1,0	100,0	0	0,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	1	1			1	100			1,0	####			1,0	####			1,0	100,0			1,0	100,0			
	THPT																									

2. Giáo viên

Năm học	Cấp học	Tổng số	Đan g viên	DTT S	Đang viên DTT S	Trình độ đào tạo (theo chuẩn của Luật Giáo dục 2019)														Đã qua bồi dưỡng và biết tiếng DTTS tại chỗ				
						Đạt chuẩn đào tạo				Trên chuẩn đào tạo				Chưa đạt chuẩn theo NĐ71										
						Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	Chung	Tỷ lệ	DTTS	tỷ lệ	Quá tuổi		Đang đào tạo		Chưa đào tạo						
														Chung	DTTS	Chung	DTTS	Chung	DTTS	Chung	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	
2020-2021	Mầm non																							
	Mầm Non Nước Hoa																							
	Mầm Non Bãi Mầu	9	3	4	0	7	77,8	2	50,0	4	57,1	2	100,0			1	1	1	1,0	9,0	100,0	4	100,0	
	Mầm Non Sơn Tây Hạ	14	7	9	5	13	92,9	8	88,9	12,0	85,7	8	88,9	0	0	0	0	1	1,0	5,0	100,0			
	Tiểu học																							
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	14	5	0		8				0,0								6		0,0				

2020-2021

[illegible]

2022-2023	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	14	5			8									4		2							
	TH&THCS Sơn Tinh	14	5	5	2	12	85,7	5	100,0	0,0	0,0	0	0	0	0	2	0	0	0,0	14,0	100,0	5	100,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập																							
	THCS																							
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	12	6	1	1	8									4									
	TH&THCS Sơn Tinh	12	2	0	0	11	91,6	0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	1	0	0	0,0	12,0	100,0	0	0,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	10	6	0	0	9	90	0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	1	0	0	0,0	9,0	90,0	0	0,0	
	THPT																							
2023-2024	Mâm non																							
	Mâm Non Nước Hoa																							
	Mâm Non Bãi Mẫu	13	6	6	2	12	92,3	5	83,3	7	58,3	3	60,0			1	1			13,0	100,0	6	100,0	
	Mâm Non Sơn Tây Hạ	14	7	9	5	13	92,9	8	88,9	13,0	92,9	8	89,9	0,0	0,0	1	1,0	0,0	0,0	5	100,0			
	Tiểu học																							
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	14	6			12												2,0						
	TH&THCS Sơn Tinh	15	6	5	2	14	93,3	5	100,0	0,0	0,0	0	0	0,0	0,0	2	####	0,0	0,0	14	93,3	5,0	100,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập																							
	THCS																							
	PTDTBT TH&THCS Sơn Mẫu	12	6	1	1	12																		
	TH&THCS Sơn Tinh	12	3	0	0	11	91,6	0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	1	0	0	0,0	0,0	100,0	0	0,0	
	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	11	7	0	0	10	90,9	0	0,0	0,0	0,0	0	0	0,0	0,0	1	0,0	0,0	0,0	11	100,0	0,0	0,0	
	THPT																							
	Mâm non																							
	Mâm Non Nước Hoa																							
	Mâm Non Bãi Mẫu	12	7	5	3	12	100	5	100,0	10	83,3	5	100,0							12,0	100,0	5	100,0	
Mâm Non Sơn Tây Hạ	14	10	8	5	13	92,9	8	87,5	13,0	92,9	7	87,5	0,0	0,0	1	1,0	0,0	0,0	6	100,0				

[illegible]

Phụ lục 3
Văn bản của Đảng, chính quyền các đơn vị, địa phương đã ban hành để triển khai thực hiện
Nghị quyết, Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025,
định hướng đến năm 2030

STT	Tên văn bản	Ký hiệu	Ngày, tháng,	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung

Phụ lục 4

Văn bản của Đảng, chính quyền ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các mô hình nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh DTTS tại địa phương, đơn vị gắn với việc triển khai thực hiện Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững”

STT	Tên văn	Ký hiệu	Ngày, tháng,	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
1	Kế hoạch	154/KH-UBND	12-10-2023	UBND huyện Sơn Tây (cũ)	Phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2	Nghị quyết	31/NQ-HĐND	19-12-2023	HĐND huyện Sơn Tây (cũ)	Thông qua Đề án phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện từ nay đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
3	Kế hoạch	67-KH/HU	07-11-2024	Ban Thường vụ Huyện ủy Sơn Tây (cũ)	Thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trên địa bàn huyện Sơn Tây
4	Kế hoạch	154/KH-UBND	12-10-2023	UBND huyện Sơn Tây (cũ)	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/3/2023 của Huyện ủy Sơn Tây về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Phụ lục 5a
TỔNG HỢP KINH PHÍ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

TT	Cấp học	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Chia ra		
			NSTW	NS Địa phương	Nguồn huy động khác
1	Mầm non	21.240	0	20.240	1.000
	Trường Mầm Non Nước Hoa				
	Trường Mầm Non Bãi Màu	11.958		11.958	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	9.282		8.282	1.000
2	Tiểu học	0	0	0	0
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu				
	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập				
3	THCS	5,203	0,000	5,203	0,000
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	5,203	0,000	5,203	0,000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập				
4	THPT				
	Cộng	26.443		25.443	1.000

Phụ lục 5b

TT	Cấp học	Số phòng học hiện có (Phòng)	Số phòng học xây mới từ 2021 đến nay					Số phòng học sửa chữa từ 2021 đến nay				
			Số lượng (phòng)	Nguồn Trung ương (triệu đồng)	Nguồn Địa phương (triệu đồng)	Nguồn Xã hội hóa (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện	Số lượng (phòng)	Nguồn Trung ương (triệu đồng)	Nguồn Địa phương (triệu đồng)	Nguồn Xã hội hóa (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện
				1	2	3	4=1+2+3		1	2	3	4=1+2+3
1	Mầm non	15	15	0	11.961	0	0	0	0	0	0	0
	Trường Mầm Non Nước Hoa											
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	7	7		6.086							
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	8	8		5.875							
2	Tiểu học											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường TH&THCS Sơn Tinh											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
3	THCS											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường TH&THCS Sơn Tinh											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
4	THPT											
	Cộng	15	15	0	11.961	0	0	0	0	0	0	0

Phụ lục 5c
KINH PHÍ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

TT	Cấp học	Số phòng ở hiện có (Phòng)	Số phòng học xây mới từ 2021 đến nay					Số phòng học sửa chữa từ 2021 đến nay				
			Số lượng (phòng)	Nguồn Trung ương (triệu đồng)	Nguồn Địa phương (triệu đồng)	Nguồn Xã hội hóa (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện	Số lượng (phòng)	Nguồn Trung ương (triệu đồng)	Nguồn Địa phương (triệu đồng)	Nguồn Xã hội hóa (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện
				1	2	3	4=1+2+3		1	2	3	4=1+2+3
1	Mầm non											
	Trường Mầm Non Nước Hoa											
	Trường Mầm Non Bãi Mầu											
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tiểu học											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường TH&THCS Sơn Tinh											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
3	THCS	10	10	0	4,853	0	4,853	0	0	0	0	0
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	10	10	0	4,853	0	4,853	0	0	0	0	0
	Trường TH&THCS Sơn Tinh											
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
4	THPT											
	Cộng	10	10	0	4,853	0	4,853	0	0	0	0	0

Phụ lục 5d
KINH PHÍ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

[illegible]

	Cộng	0	0	0	0	0	0	2	0	300	0	300	1	0	50	0	0	0	0	0	0	0
--	------	---	---	---	---	---	---	---	---	-----	---	-----	---	---	----	---	---	---	---	---	---	---

Phụ lục 5e
KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

[illegible]

Phụ lục 6
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DTTS

a) Cấp Mầm non

Nội dung	Kết quả thực hiện qua các năm học										
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Ghi chú
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
Mầm Non											
Trường Mầm Non Nước Hoa											
Trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng											
- Thể thấp còi											
- Thể nhẹ cân											
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non											
Trường Mầm Non Bãi Màu											
Trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng	13	11,4	22	20	11	9,6	5	6,3	6	7,4	
- Thể thấp còi	13	11,4	22	20	10	8,7	5	6,3	6	7,4	
- Thể nhẹ cân	11	9,6	20	18,2	11	9,6	5	6,3	6	7,4	
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non	34	97,14	39	100	43	100	28	96,55	29	100	
Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ											
Trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng	17	9,94	25	17,39	26	19,68	19	14,7	16	12,76	
- Thể thấp còi	12	7,02	20	13,9	21	15,9	7	5,4	11	9,16	
- Thể nhẹ cân	5	2,92	5	3,49	5	3,78	12	9,3	5	3,6	
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non	61	100	40	100	51	100	44	100	31	100	

b) Cấp tiểu học
+ Đánh giá về môn học

Năm học	Kết quả thực hiện qua các năm học							
	Tổng số	Toán			Tiếng việt			Ghi chú
		Hoàn	Hoàn	Chưa hoàn	Hoàn	Hoàn thành	Chưa hoàn	
2020-2021								
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	Số lượng	31	136	12	28	136	15	
	Tỉ lệ	17,3	75,9	6,8	15,7	75,9	8,4	
Trường TH&THCS Sơn Tinh	Số lượng							
	Tỉ lệ							

Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	Số lượng	32	95	5	32	95	5	
	Tỉ lệ	23,9	70,9	3,7	23,9	70,9	3,7	
2021-2022								
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	Số lượng	49	120	10	44	123	12	
	Tỉ lệ	27,4	67	4,6	24,6	68,7	6,7	
Trường TH&THCS Sơn Tinh	Số lượng							
	Tỉ lệ							
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	Số lượng	35	96	3	35	96	3	
	Tỉ lệ	26,1	71,6	2,2	26,1	71,6	2,2	
2022-2023								
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	Số lượng	41	136	8	43	134	8	
	Tỉ lệ	22	74	4	23	73	4	
Trường TH&THCS Sơn Tinh	Số lượng							
	Tỉ lệ							
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	Số lượng	40	112	0	42	109	1	
	Tỉ lệ	26,3	73,7	0	27,6	71,7	0,7	
2023-2024								
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	Số lượng	43	144	11	42	145	11	
	Tỉ lệ	22	73	5	22	73	5	
Trường TH&THCS Sơn Tinh	Số lượng							
	Tỉ lệ							
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	Số lượng	39	109	3	38	110	3	
	Tỉ lệ	25,8	72,2	2	25,2	72,8	2	
2024-2025								
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	Số lượng	46	139	5	43	139	8	
	Tỉ lệ	24	73	3	23	73	4	
Trường TH&THCS Sơn Tinh	Số lượng							
	Tỉ lệ							
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	Số lượng	26	119	5	34	111	5	
	Tỉ lệ	17,3	79,3	3,3	22,7	74	3,3	

+ *Đánh giá về năng lực*

[illegible]

<i>Tự phục vụ, tự quản</i>	Tốt	68	37,9	79	44,1	71	38,4	51	25,7	48	25,2
	Đạt	99	55,3	95	53,1	106	57,3	136	68,7	134	70,5
	Cần cố gắng	12	6,8	5	2,8	8	4,3	11	5,6	8	4,3
<i>Hợp tác</i>	Tốt	62	34,6	92	51,3	63	34	51	25,7	43	22,6
	Đạt	109	60,8	84	47	116	62,7	136	68,6	139	73,1
	Cần cố gắng	8	4,4	3	1,7	6	3,3	11	5,7	8	4,3
<i>Tự học giải quyết vấn đề</i>	Tốt	56	31,2	55	30,8	51	27,5	43	21,7	42	22,1
	Đạt	109	60,8	119	66,4	125	67,5	144	72,7	140	73,6
	Cần cố gắng	14	7,8	5	2,8	9	5	11	5,6	8	4,3
Trường TH&THCS Sơn Tinh											
<i>Tự phục vụ, tự quản</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
<i>Hợp tác</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
<i>Tự học giải quyết vấn đề</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
<i>Tự phục vụ, tự quản</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	33	22
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	58	103	68	112	74,7
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	0,7	3	2	5	3,3
<i>Hợp tác</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	33	22
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	68	103	68	112	74,7
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	0,7	3	2	5	3,3
<i>Tự học giải quyết vấn đề</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	33	22
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	68	103	28	112	74,7
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	1	3	2	5	3,3

+ **Đánh giá về phẩm chất**

Nội dung		Kết quả thực hiện qua các năm học									
		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
		<i>SL</i>	<i>TL</i>	<i>SL</i>	<i>TL</i>	<i>SL</i>	<i>TL</i>	<i>SL</i>	<i>TL</i>	<i>SL</i>	<i>TL</i>
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu											
<i>Chăm học, chăm làm</i>	Tốt	79	44,1	84	46,9	88	47,5	85	42,9	72	37,8
	Đạt	88	49,1	88	49,1	97	52,5	111	56	118	62,8

	Cần cố gắng	12	6,8	7	4			2	3,1		
<i>Tự tin, trách nhiệm</i>	Tốt	71	39,6	77	43	75	40,5	77	38,8	67	35,2
	Đạt	99	55,3	101	56,5	110	59,5	119	60	123	64,8
	Cần cố gắng	8	5,1	1	0,5			2	1,2		
<i>Trung thực, kỉ luật</i>	Tốt	81	45,3	92	51,4	89	48,1	86	43,4	72	37,8
	Đạt	97	54,2	86	48,1	66	51,9	112	56,6	118	62,8
	Cần cố gắng	1	0,5	1	0,5						
<i>Đoàn kết, yêu thương</i>	Tốt	95	53	116	64,8	94	50,8	114	57,6	81	42,6
	Đạt	84	47	63	35,2	81	49,2	84	42,4	109	57,4
	Cần cố gắng										
Trường TH&THCS Sơn Tinh											
<i>Chăm học, chăm làm</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
<i>Tự tin, trách nhiệm</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
<i>Trung thực, kỉ luật</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
<i>Đoàn kết, yêu thương</i>	Tốt										
	Đạt										
	Cần cố gắng										
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
<i>Chăm học, chăm làm</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	45	30
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	58	103	68	105	70
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	0,7	3	2	0	0
<i>Tự tin, trách nhiệm</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	45	30
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	68	103	68	105	70
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	0,7	3	2	0	0
<i>Trung thực, kỉ luật</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	45	30
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	68	103	28	105	70
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	1	3	2	0	0
<i>Đoàn kết, yêu thương</i>	Tốt	32	23,9	35	26,1	47	31	45	30	45	30
	Đạt	95	70,9	96	71,7	104	68	103	68	105	70
	Cần cố gắng	5	3,7	3	2,2	1	0,7	3	2	0	0

c) Cấp trung học cơ sở

Nội dung		Kết quả thực hiện qua các năm học									
		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu											
XL kết quả rèn luyện (hạnh kiểm)	Đạt (TB) trở lên	5	3.3	0	0	0	0	1	0.9	0	0
	Khá, Tốt	144	95.4	134	99.26	119	99.2	112	97.4	113	99.12
XL kết quả học tập (học lực)	Đạt (TB) trở lên	101	66.9	90	66.7	86	71.7	66	57.39	67	58.77
	Khá, Giỏi	41	27.2	39	28.9	33	27.5	45	39.13	45	39.48
Trường TH&THCS Sơn Tinh											
XL kết quả rèn luyện (hạnh kiểm)	Đạt (TB) trở lên										
	Khá, Tốt										
XL kết quả học tập (học lực)	Đạt (TB) trở lên										
	Khá, Giỏi										
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập											
XL kết quả rèn luyện (hạnh kiểm)	Đạt (TB) trở lên	78	100%	84	100%	90	100%	97	100%	100	100%
	Khá, Tốt	78	100,00%	84	100,00%	90	100%	97	100%	100	100%
XL kết quả học tập (học lực)	Đạt (TB) trở lên	78	100,00%	83	98,80%	90	100%	97	100%	100	100%
	Khá, Giỏi	21	27,00%	31	36,90%	22	24,44%	30	39,90%	30	30%

- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông

e) Kết quả học sinh DTTS đạt giải học sinh giỏi
- Cấp trung học cơ sở

[illegible]

- Cấp trung học phổ thông

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

MỤC LỤC /a
TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÀO TẠO HỌC SINH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC SINH DTTS

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐUỔI ĐẠO HỌC SINH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC SINH DTTS

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ RỒI DIỄN CẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC SINH DTTS

Nội dung	Kết quả thực hiện qua các năm học																			
	2020-2021				2021-2022				2022-2023				2023-2024				2024-2025			
	Số lớp	Số học sinh	Số tiết	Kinh phí đã bồi dưỡng	Số lớp	Số học sinh	Số tiết	Kinh phí đã bồi dưỡng	Số lớp	Số học sinh	Số tiết	Kinh phí đã bồi dưỡng	Số lớp	Số học sinh	Số tiết	Kinh phí đã bồi dưỡng	Số lớp	Số học sinh	Số tiết	Kinh phí đã bồi dưỡng
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu																				
Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh																				
Bồi dưỡng học sinh tham gia cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh																				
Trường TH&THCS Sơn Tinh																				
Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh																				
Bồi dưỡng học sinh tham gia cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh																				
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập																				
Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh																				
Bồi dưỡng học sinh tham gia cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh																				

[illegible]

Phụ lục7c

Thống kê các mô hình tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS tại địa phương, đơn vị

1. Đối với cấp Mầm non

STT	Nội dung mô hình thực hiện	Số trường triển	Số lượt	
1	Xây dựng môi trường chữ viết	1	8	
2	Học thông qua chơi	1	6	Xây dựng môi trường chữ viết
3	Đưa câu chuyện văn hóa địa phương vào lớp học	1	7	Học thông qua chơi
4	Sử dụng sách truyện	1	6	Đưa câu chuyện văn hóa địa phương vào lớp học
5	Góc phát triển ngôn ngữ	1	9	Sử dụng sách truyện
6	Góc văn hóa địa phương	1	10	Góc phát triển ngôn ngữ
7	Nhóm cha mẹ nòng cốt hỗ trợ tăng cường tiếng Việt cho con tại gia đình và nhà trường	1	9	Góc văn hóa địa phương
8	Giao lưu tăng cường tiếng Việt	1	8	Nhóm cha mẹ nòng cốt hỗ trợ tăng cường tiếng Việt
9				Giao lưu tăng cường tiếng Việt

2. Đối với cấp Tiểu học

STT	Nội dung mô hình thực hiện	Số trường triển	Số lượt	
1	Hội thi giao lưu tiếng Việt	1	1	
2	Sử dụng tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ	1	1	
3	Vui học tiếng Việt	1	1	Hội thi giao lưu tiếng Việt
4	Ngày hội Sách	1	1	Sử dụng tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ
5	Tăng cường tiếng Việt cho HS DTTS trước khi vào lớp 1	1	1	Vui học tiếng Việt
6	Tổ chức các hoạt động của thư viện(tiết đọc thư viện, kể chuyện theo sách, theo chủ đề, ...)			Ngày hội Sách
7				Tăng cường tiếng Việt cho HS DTTS trước khi vào lớp 1
				Tổ chức các hoạt động của thư viện(tiết đọc thư viện)

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

trường Mầm non nhập vào đây nhé					
Trường Mầm Non Nước Hoa		Trường Mầm Non Bãi Mầu		Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	
<i>Số trường triển khai thực hiện</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>	<i>Số trường triển khai thực</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>	<i>Số trường triển khai thực hiện</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>
		1	8	1	
		1	8	1	
		1	2	1	
		1	8	1	
		1	8	1	
		1	8	1	
		1	8	1	
		0	0		
		0	0		
		0	0		

trường Tiểu học nhập vào đây nhé					
Trường PT DTBT TH&THCS Sơn Mầu		Trường Mầm Non Bãi Mầu		Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	
<i>Số trường triển khai thực hiện</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>	<i>Số trường triển khai thực</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>	<i>Số trường triển khai thực hiện</i>	<i>Số lượt thực hiện</i>
1	1				
1	1				

Phụ lục 9

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 10

Thông kê kết quả thực hiện mục tiêu cụ thể của Đề án (theo kết quả năm học và tính đến thời điểm báo cáo)

1. Giáo dục Mầm non

STT	Các chỉ tiêu Đề án	2020-2021				2021-2022				2022-2023				2023-2024				2024-2025				2025-2026				Mục tiêu của NQ
		TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	TS trẻ trên địa bàn	TS trẻ DTTS trên địa bàn	SL trẻ DTTS huy động	Tỷ lệ	
	Mầm Non																									
	Trường Mầm Non Nước Hoa																									
	Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ																									
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo																									
	Huy động trẻ DTTS 5 tuổi đi học mẫu giáo.																									
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi học mẫu giáo được tăng cường và chuẩn bị tiếng Việt để vào học lớp 1																									
	Trường mầm non vùng DTTS đạt chuẩn quốc gia																									
	Trường Mầm Non Bãi Mầu																									
	Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ	45	36	0	0	61	57	0	0	65	61	11	18	69	66	32	48,48	69	67	37	55,2	68	67	33	49,25	25%
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	116	111	106	95,49	109	105	102	97,1	117	100	96	96	98	82	82	100	86	80	76	95	91	86	82	95,34	95%
	Huy động trẻ DTTS 5 tuổi đi học mẫu giáo.	36	33	33	100	39	38	38	100	45	42	40	95,2	29	27	27	100	32	30	29	96,7	24	23	23	100	98%
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi học mẫu giáo được tăng cường và chuẩn bị tiếng Việt để vào học lớp 1	116	111	106	95,49	109	105	102	97,1	117	100	96	96	98	82	82	100	86	80	76	95	91	86	82	95,34	
	Trường mầm non vùng DTTS đạt chuẩn quốc gia	0	0	0	0																1				1	Đạt
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ																									
	Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ	55	53	10	18,7	71	66	10	15,1	76	70	11	15,7	56	50	11	22	43	39	12	30,8	67	66	27	40,9	
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	163	153	145	94,8	145	135	133	98,5	137	122	123	101	118	106	107	100,9	128	119	114	95,8	122	113	126	111,5	
	Huy động trẻ DTTS 5 tuổi đi học mẫu giáo.	65	62	61	98,4	41	41	40	100	59	52	52	100	46	44	44	100	34	31	31	100	41	38	38	100	
	Trẻ DTTS 3-5 tuổi học mẫu giáo được tăng cường và chuẩn bị tiếng Việt để vào học lớp 1	163	153	145	94,8	145	135	133	98,5	137	122	123	101	118	106	107	100,9	128	119	114	95,8	122	133	126	111,5	
	Trường mầm non vùng DTTS đạt chuẩn quốc gia	0				0				0				0				0				1				

2. Giáo dục phổ thông

[illegible]

[illegible]

So sánh với mục tiêu của NQ	
	tăng
	tăng
	tăng

[illegible]